

Chinese Character Radicals

Radical	Number of strokes / meaning in English / name in Chinese	Positions in character	Examples
丶	1 / a point / 点	top	之, 为, 必
一	1 / one / 横	top	丁, 七, 才, 万, 再, 事
丨	1 / down stroke / 竖	middle	书, 半
丿	1 / left stroke / 撇	left, top	生, 川, 及, 么, 乐, 向
乙	1 / down curved / 竖弯勾	left, right	九, 飞, 乱
冫	2 / ice / 两点水	left, (base)	冰, 冷, 冻, 次, 准, (冬)
午*	2 / 一撇一横	top	午, 年, 每, 复, 舞
刂	2 / knife / 则 刀旁	right	到, 别, 刻, 刚, 剧, 制
阝	2 / plenty / 左耳刀旁	left	阳, 阴, 队, 院, 险, 防
卩	2 / big city / 右耳刀旁	right	都, 那, 邻
予*	2 /	top, middle	勇, 予, 疏
卩	2 / to seal	top, right	卫, 印, 卸
厶	2 / private / 撇横点(三角)	top, left	台, 能, 参
凵	2 / receptacle / 凶字底	base	画, 击, 凶, 函
匚	2 / basket / 左边筐	left	区, 医, 匡
冂	2 / borders	outside, top	同, 用, 周, 内
亻, 入	2 / person, enter	top	全, 个, 今, 介, 命
讠	2 / speech / 言字旁	left	论, 说, 讲, 谈, 语
大*	2 / [to have] / 一横一撇	top	有, 友, 在, 左, 右, 布, 灰
反*	2 / 横撇竖撇	top	后, 质, 斤, 盾
亻	2 / person / 人字旁	left	你, 他, 什, 位, 作
又 yòu	2 / also / 又	left, base	双, 对, 发, 欢, 难, 观
廴	2 / to move on / 建字底	base	建, 延, 廷
匕 bǐ	2 / spoon / 匕字	right	此, 北
儿 ér	2 / son / 儿字	base	先, 兜
几 jǐ	2 / table / 几字	top, outside	朵, 凡
刀 dāo	2 / knife / 刀字	base, top, right	刀, 色, 象, 切

Radical	Number of strokes / meaning in English / name in Chinese	Positions in character	Examples
力 lì	2 / strength / 力字	right, base, middle	力, 动, 办, 努
厂 chǎng	2 / cliff / 厂字头	top left	厂, 历, 厅
卜 bǔ	2 / to divine / 卜字	top, right	外, 上, 卡, 占
二 èr	2 / two / 二字	top, base	云, 些, 元, 井, 于
十 shí	2 / ten / 十字	left, top, base	博, 支, 华
勹	2 / to wrap / 包字头	right	包, 句, 勿
彳	3 / to walk slowly / 双人旁	left	街, 行, 往, 得
冫	3 / frame / 将字旁	left	将, 藏, 壮
口	3 / enclosure / 方匡	outside	国, 四, 回, 图, 园
艹	3 / grass / 草字头	top	草, 花, 茶, 英
廾	3 / join hands / 弄字底	base	开, 卉, 弊
尢	3 / crooked / 尢字旁	middle, left	无, 尢, 尫, 尪
纟	3 / silk / 绞丝(旁, 底)	left / base	给, 红, 系
屮	3 / sprout	middle	出, 屯
扌	3 / hand / 提手旁	left	报, 打, 搬, 拉, 把, 捕
辶	3 / to go / 走之底	left	这, 边, 还, 进, 迈
宀	3 / roof / 宝盖头	top	家, 宝, 它, 完, 实
氵	3 / water / 三点水	left	河, 汤, 洗, 海, 没
忄	3 / heart / 竖心旁	left	忙, 快, 慢, 怪, 忆
饣	3 / to eat / 食字旁	left	饭, 饺, 馆
犴	3 / dog / 反犬旁	left	猫, 狗, 狼
夂	3 / to follow / 折文	top, left	务, 冬, 各, 处
彡	3 / pig's head	top	寻, 录, 归
巛	3 / stream / 三拐	top, middle	巢, 巡, (州)
彡	3 / feathery / 三撇	right	影, 形
弋 yì	3 / a dart / 弋字	left	式, 贰
己 jǐ, 巳 yǐ	3 / self/already	top	导, 异, 忌
女 nǚ	3 / women 女字		她, 好, 姐, 妈
巾 jīn	3 / napkin / 巾字	left, base	帖, 幅, 币, 帮

Radical	Number of strokes / meaning / description in Chinese	Positions in character	Examples
山 shān	3 / mountain / 山字	left	岁, 峡, 幽,
大 dà	3 / great / 大字	top, middle	大, 夫, 头, 奇, 太
丸 wán	3 / ball, pill / 丸字	right	孰
幺 yāo	3 / tiny / 幺字旁	left	幼, 幻
小 xiǎo	3 / small / 小字	top	少, 当, 尘, 省,
弓 gōng	3 / a bow / 弓字旁	left / base	张, 强
土 tǔ, 士 shì	3 / earth, scholar / 提土旁	left, top, base	地, 场, 声, 城, 墙, 尘
亡 wáng	3 / to perish / 亡字	top, left, base	忘, 盲, 氓, 芒
夕 xī	3 / sunset / 夕字	top, left	外, 名, 多, 够
广 guǎng	3 / shelter / 广字头	top	应, 店, 康, 度
门 mén	3 / gate / 门字	top	问, 间, 阅
子 zǐ	3 / child / 子字	left, base, top	孩, 孙, 学, 孟
耂	4 / old / 老字头	top	考, 者, 孝
牜	4 / ox / 牛字旁	left	特, 物, 牲
灬	4 / fire / 四点底	base	点, 热, 煎, 煮, 然, 熊
月 yuè	4 / flesh / 月字(旁, 底)	left / base	肺, 朋, 肝, 胃
礻	4 / spirit / 示字旁	left	社, 祝, 礼, 视
攴	4 / tap / 反文旁	right	收, 改, 故, 教
斗 dǒu	4 / to measure / 斗字	right	斜, 斟
歹 dǎi	4 / bad, evil / 歹字	left	死, 列, 残
犬 quǎn	4 / dog / 犬字	base, right	哭, 献
瓦 wǎ	4 / baked clay / 瓦字	left, base	瓶, 瓷
不 bù	4 / not / 不字	top	否, 甬, 歪, 孛
廿 niàn	4 / twenty / 廿字头	top	共, 黄, 巷
木 mù	4 / wood / 木字(旁, 头, 底)	left, top, base	本, 来, 村, 相, 查, 架
王 wáng	4 / king / 斜王旁	left, top, base	理, 现, 琴, 望
心 xīn	4 / heart / 心字底	base	您, 想, 总, 愿
火 hǒu	4 / fire / 火字旁	left, base	灯, 炒, 烧, 烤, 爆, 炎
文 wén	4 / civil / 文字旁	left	斌

Radical	Number of strokes / meaning / description in Chinese	Positions in character	Examples
方 fāng	4 / square, side / 方字	left, base	放, 旅, 族, 旁
户 hù	4 / household / 户字旁	top	房, 肩, 扁, 雇
夭 yāo	4 / tender, young / 夭字旁	top	吞, 乔, 蚕
片 piàn	4 / a strip / 片字	left	版, 牌
贝 bèi	4 / treasure / 贝字	left, base	贵, 则, 贴, 赚
斤 jīn	4 / half kilo / 斤字	left, base	斤, 新, 所
殳 shū	4 / to kill / 殳字	right	毁, 没
日 rì	4 / day, sun / 日字	left, top, base	时, 明, 昨, 旧
车 chē	4 / vehicle / 车	left, top, base	辆, 转, 轻, 轰, 辈
戈 gē	4 / spear / 戈	right, left	我, 或, 战, 划, (成)
止 zhǐ	4 / only to stop / 止	top, base, left	步, 肯, 正, 此, 武
曰 yuè	4 / to say, name / 曰		电, 甲, 冒, 曲
牙 yá	4 / tooth / 牙	left	鸦, 雅
中 zhōng	4 / middle / 中	top, right	贵, 忠
尝 *	5 / 常字头	top	常, 党, 堂
癸*	5 / back to back / 背靠背(登字头)	top	登, 背
艹	5 / grass & cover / 草花盖	top	营, 劳, 荣
奉*	5 / to present / 春字头	top	春, 奏, 奉, 秦, 泰
钅	5 / gold (metal) / 金字旁	left, base	银, 钱, 钢, 铁
疒	5 / to be ill / 病字头	left	病, 瘦, 痛, 疼, 痕
衤	5 / clothes / 衣字旁	left	袄, 补, 衬, 衫
禾 hé	5 / grain / 禾木(旁, 头)	left, top	和, 秒, 秀, 委,
田 tián	5 / field / 田	top, base, left	男, 累, 界,
玉 yù	5 / jade, pure / 玉	left, base	璧
示 shì	5 / spirit / 示	base	崇, 祭,
去 qù	5 / to be away / 去	base, left	丢, 却, 劫
甘 gān	5 / sweet / 甘	top	某
目 mù	5 / eye / 目	left, base	看, 眼, 睛, 眉

Radical	Number of strokes / meaning / description in Chinese	Positions in character	Examples
四 sì	5 / four / 四字头	top	罗, 罩, 罪
戊 wu	5 / fifth / 戊	left	成, 咸, 戚
皿 mǐn	5 / dish / 皿字底	base	盆, 盐, 监, 盗, 盟
瓜 guā	5 / melon / 瓜	right	瓢, 瓢
申 shēn	5 / to state / 申	left	畅
皮 pí	5 / skin / 皮	left, right	颇, 皱
鸟 niǎo	5 / bird / 鸟	right, base	鸠, 鸦
穴 xué	5 / cave / 穴字头	top	穿, 空, 窗
矢 shǐ	5 / arrow / 矢字	left	知, 短, 矮
白 bái	5 / white / 白字	left, top, base	的, 皂, 百,
主 zhǔ	5 / main / 主字	top	表, 责, 毒, 素
目 mù	5 / eye / 目字	left, base	看, 眼, 睛
业 yè	5 / business / 业字	top	凿
立 lì	5 / to stand / 立字	left, top, base	站, 亲, 产, 竖
石 shí	5 / stone / 石字(旁, 底)	left, top, base	砂, 矿, 破, 碟, 泵, 砦
竹*	6 / bamboo 竹字头	top	笔, 签, 筒
米 mǐ	6 / rice / 米字旁	left, top, base	米, 料, 糊, 类, 粪, 粲
羽 yǔ	6 / feather, wing / 羽字	top, right, base	翼, 翠, 翻, 翅, 翁
耳 ěr	6 / ear / 耳字	left	取, 职, 联, 聊
羊 yáng	6 / sheep / 羊字头	top, right	群, 差
页 yè	6 / heading 页字	right	领, 顺, 顶
角 jiǎo	7 / horn / 角字	left	解, 触
走 zǒu	7 / to walk / 走字	left, base	起, 赴, 赵
采 cǎi	8 / to separate / 采字	top, left	悉, 释, 番
雨 yǔ	8 / rain / 雨字, 雨字头	top	雪, 雷, 霜, 雾, 需